

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH HƯNG YÊN**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất	10
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	13
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	13
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)	13
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)	14
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)	16
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	18
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	18
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	18

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất năm trong tỉnh Hưng Yên được biên soạn hàng năm để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Tỉnh Hưng Yên là một tỉnh thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình có diện tích tự nhiên là 2.514,8 km². Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nội dung chính của bản tin năm bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình năm, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất năm tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình năm, chất lượng nước trong phạm vi 22 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất tỉnh Hưng Yên phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 660.706m³/ngày, tầng chứa nước qp là 2.265.582 m³/ngày. Đối với tầng chứa nước n, tổng tài nguyên nước dự báo chưa được đánh giá.

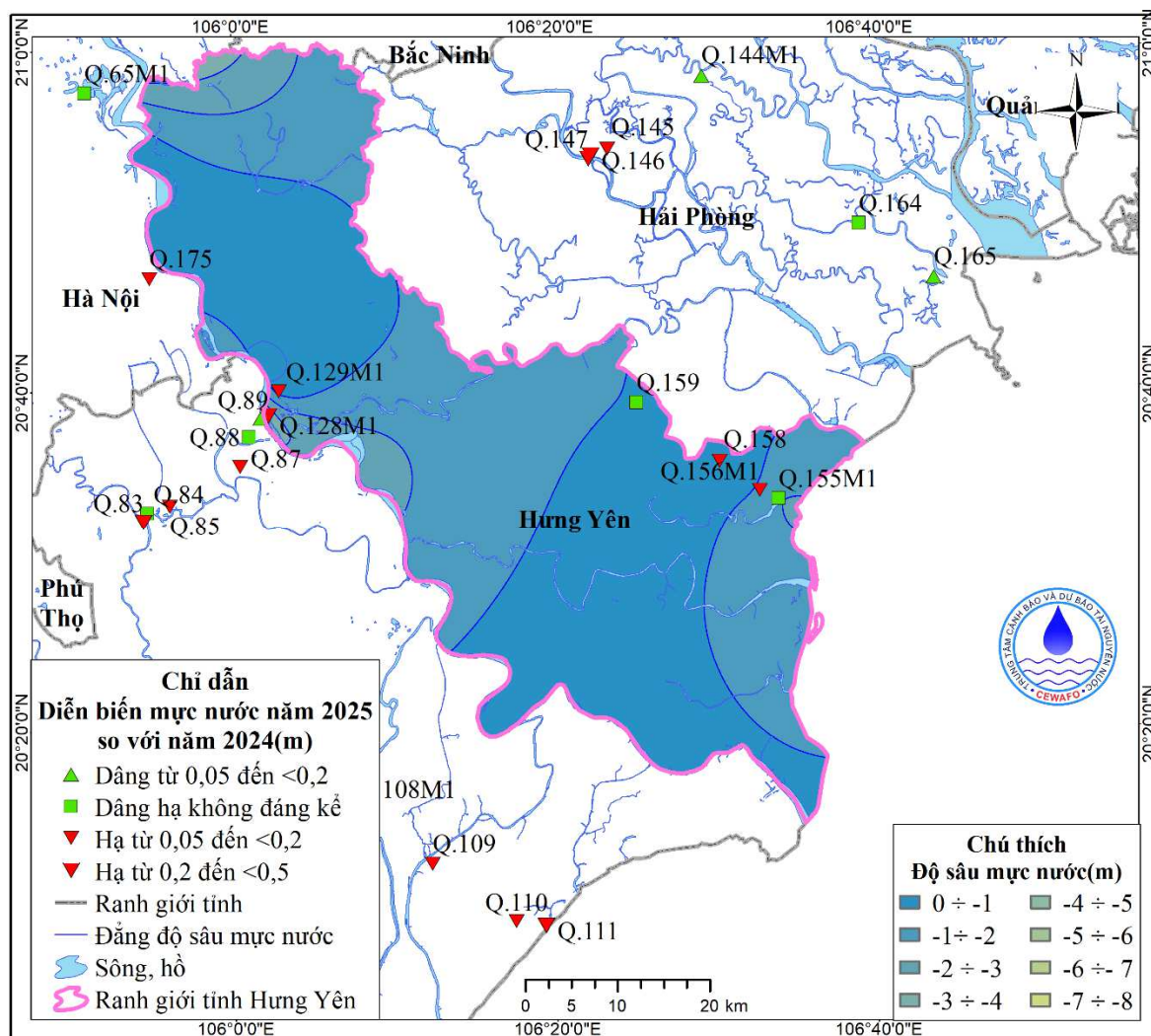
1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 hạ so với năm 2024. Giá trị hạ thấp nhất là 0,3m tại phường Phố Hiến (Q.128M1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,54m tại xã Thái Thụy (Q.155M1) và trung bình năm sâu nhất là -3,71m tại phường Phố Hiến (Q.128M1).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qh₂

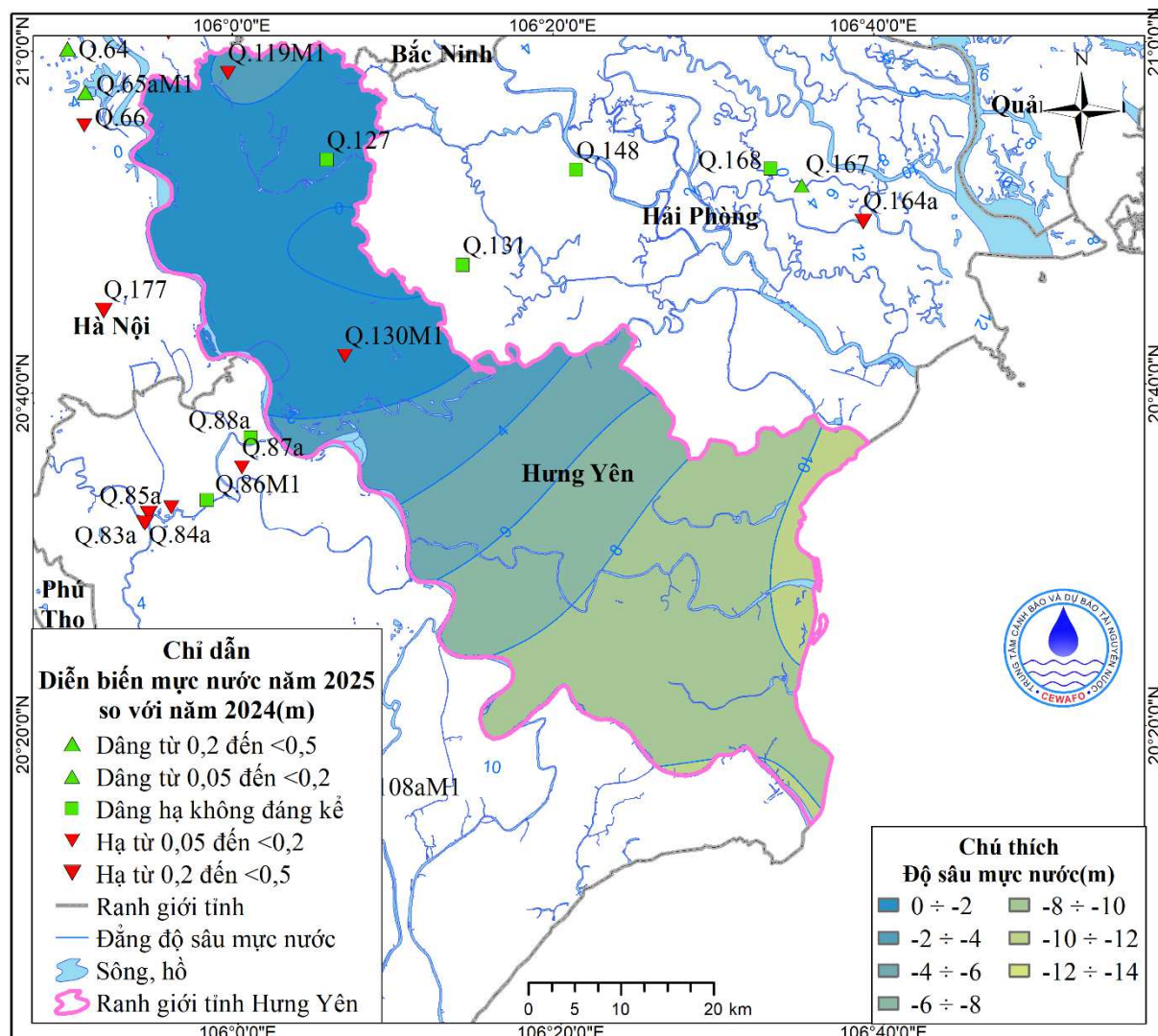
Bảng 1. Tổng hợp hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp qh₂ (m)

Năm 2025	xã Thái Thụy (Q.155M1)	xã Bắc Thụy Anh (Q.158)	xã Phú Dục (Q.159)	xã Thái Thụy (Q.156M1)	phường Phố Hiến (Q.128M1)	phường Sơn Nam (Q.129M1)
Tháng 1	-2,14	-0,69	-1,17	-1,21	-4,31	-0,90
Tháng 2	-1,97	-0,59	-1,01	-1,03	-4,35	-0,83
Tháng 3	-2,01	-0,58	-1,03	-1,04	-4,43	-0,93
Tháng 4	-1,97	-0,68	-0,99	-1,17	-4,55	-1,00
Tháng 5	-1,96	-0,53	-0,96	-1,34	-4,31	-0,83
Tháng 6	-1,99	-0,72	-0,95	-1,32	-4,29	-0,85
Tháng 7	-1,85	-0,57	-0,71	-1,10	-3,50	-0,70
Tháng 8	-1,82	-0,50	-0,80	-1,02	-3,17	-0,67
Tháng 9	-1,74	-0,33	-0,78	-1,00	-2,79	-0,65
Tháng 10	-1,62	-0,29	-0,79	-1,08	-2,16	-0,63
Tháng 11	-1,67	-0,45	-0,98	-1,15	-2,91	-0,68
Tháng 12	-1,69	-0,51	-1,11	-1,13	-3,58	-0,78

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 hạ so với năm 2024. Giá trị hạ thấp nhất là 0,18m tại xã Như Quỳnh (Q.119M1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,49m tại phường Đường Hào (Q.127) và trung bình năm sâu nhất là -2,4m tại xã Như Quỳnh (Q.119M1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qh₁

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp qh₁ (m)

Năm 2025	phường Đường Hào (Q.127)	xã Hoàng Hoa Thám (Q.130M1)	xã Như Quỳnh (Q.119M1)
Tháng 1	-0,99	-1,36	-2,78
Tháng 2	-0,92	-1,25	-2,73
Tháng 3	-0,59	-1,15	-2,74
Tháng 4	-0,58	-1,25	-2,83
Tháng 5	-0,51	-0,91	-2,60
Tháng 6	-0,34	-0,98	-2,38
Tháng 7	-0,24	-0,73	-1,88

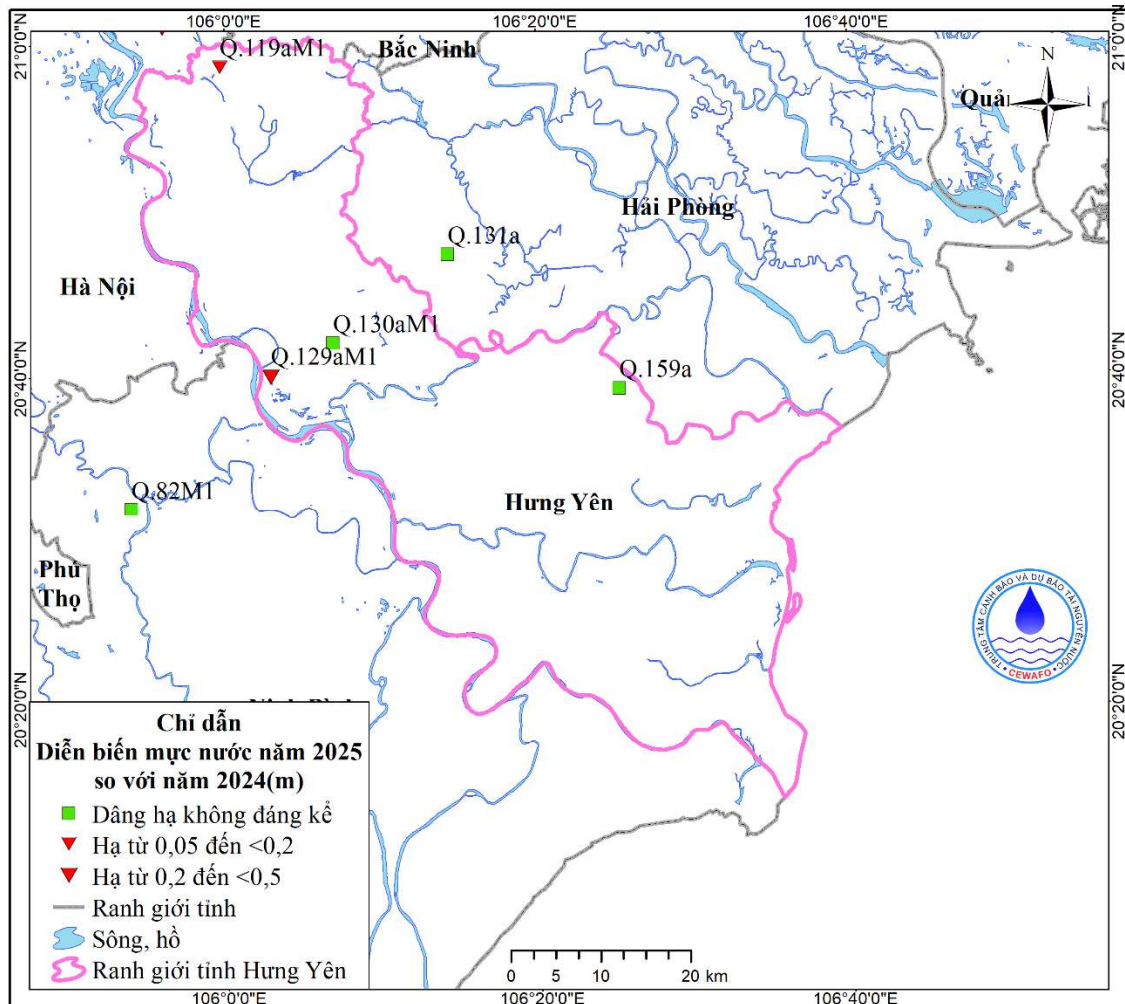
Năm 2025	phường Đường Hào (Q.127)	xã Hoàng Hoa Thám (Q.130M1)	xã Như Quỳnh (Q.119M1)
Tháng 8	-0,30	-0,77	-1,90
Tháng 9	-0,31	-0,76	-2,60
Tháng 10	-0,24	-0,84	-1,87
Tháng 11	-0,33	-0,86	-2,07
Tháng 12	-0,46	-0,99	-2,90

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 hạ so với năm 2024. Giá trị hạ thấp nhất là 0,34m tại phường Sơn Nam (Q.129aM1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -3,39m tại xã Phụ Dực (Q.159a) và trung bình năm sâu nhất là -9,04m tại phường Sơn Nam (Q.129aM1).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qp₂

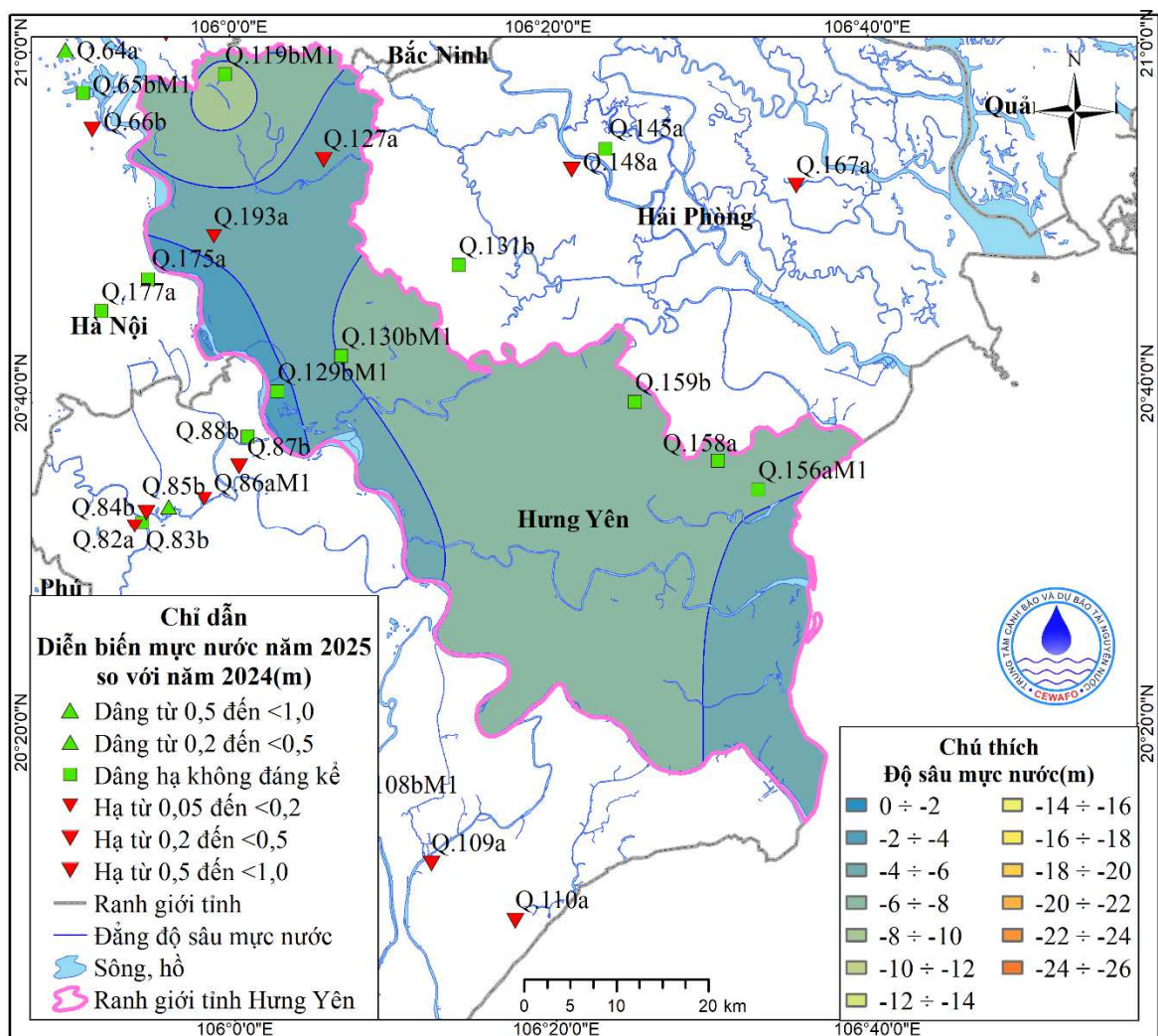
Bảng 3. Tổng hợp hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp qp₂ (m)

Năm 2025	phường Sơn Nam (Q.129aM1)	xã Hoàng Hoa Thám (Q.130aM1)	xã Như Quỳnh (Q.119aM1)	xã Phụ Dực (Q.159a)
Tháng 1	-3,73	-6,45	-9,34	-7,40
Tháng 2	-3,60	-6,21	-9,16	-7,30
Tháng 3	-3,60	-6,10	-9,30	-7,20
Tháng 4	-3,83	-6,32	-9,62	-7,31
Tháng 5	-3,73	-6,31	-9,66	-7,47
Tháng 6	-3,77	-6,36	-9,48	-7,72
Tháng 7	-3,39	-6,19	-9,13	-7,79
Tháng 8	-3,28	-6,09	-9,02	-7,91
Tháng 9	-3,11	-5,83	-8,64	-7,48
Tháng 10	-2,48	-5,86	-7,97	-7,38
Tháng 11	-2,78	-5,55	-8,08	-7,32
Tháng 12	-3,07	-5,72	-8,36	-7,32

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 dâng hạ không đáng kể so với năm 2024. Giá trị hạ thấp nhất là 0,2m tại phường Đường Hào (Q.127a).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -3,43m tại xã Phụ Dực (Q.159b) và trung bình năm sâu nhất là -9,02m tại phường Đường Hào (Q.127a).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qp₁

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp qp₁ (m)

Năm 2025	xã Khoái Châu (Q.193a)	phường Đường Hào (Q.127a)	phường Sơn Nam (Q.129bM1)	xã Hoàng Hoa Thám (Q.130bM1)
Tháng 1	-5,03	-5,55	-3,95	-6,44
Tháng 2	-4,95	-5,61	-3,79	-6,20
Tháng 3	-4,97	-5,48	-3,81	-6,09
Tháng 4	-5,24	-5,75	-3,91	-6,32
Tháng 5	-5,02	-5,71	-3,76	-6,30
Tháng 6	-4,88	-5,52	-3,62	-6,34
Tháng 7	-4,42	-5,37	-3,27	-6,16
Tháng 8	-4,38	-5,29	-3,19	-6,07
Tháng 9	-4,15	-5,02	-3,03	-5,77
Tháng 10	-3,67	-4,81	-2,51	-5,63
Tháng 11	-3,79	-4,87	-2,90	-5,52
Tháng 12	-4,22	-5,03	-3,29	-5,69

Năm 2025	xã Bắc Thụy Anh (Q.158a)	xã Phụ Dực (Q.159b)	xã Thái Thụy (Q.156aM1)	xã Như Quỳnh (Q.119bM1)
Tháng 1	-6,10	-7,29	-6,05	-9,34
Tháng 2	-6,00	-7,14	-5,98	-9,16
Tháng 3	-5,94	-6,96	-5,94	-9,29
Tháng 4	-5,98	-7,14	-5,95	-9,60
Tháng 5	-6,10	-7,26	-6,05	-9,65
Tháng 6	-6,30	-7,50	-6,13	-9,46
Tháng 7	-6,38	-7,54	-6,16	-9,10
Tháng 8	-6,43	-7,55	-6,24	-9,00
Tháng 9	-6,34	-7,42	-6,21	-8,62
Tháng 10	-6,20	-7,25	-6,18	-7,95
Tháng 11	-6,16	-7,15	-6,18	-8,07
Tháng 12	-6,10	-7,12	-6,21	-8,34

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.193b thuộc xã Khoái Châu, mực nước trung bình năm 2025 hạ 0,15m so với năm 2024.

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp n (m)

Năm 2025	xã Khoái Châu (Q.193b)
Tháng 1	-5,07
Tháng 2	-5,00
Tháng 3	-5,02
Tháng 4	-5,28
Tháng 5	-5,08
Tháng 6	-4,97
Tháng 7	-4,61
Tháng 8	-4,52
Tháng 9	-4,32
Tháng 10	-3,80
Tháng 11	-3,91
Tháng 12	-4,30

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH, vượt tại công trình Q.156M1 (xã Thái Thụy).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mangan (Mn) và Chì (Pb) vượt GTGH.

Thông số Mangan có 4/5 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.128M1 (phường Phố Hiến); các công trình vượt còn lại phân bố tại phường Sơn Nam (Q.129M1), xã Thái Thụy (Q.155M1), xã Phụ Dực (Q.159).

Thông số Chì có 1/6 công trình vượt GTGH tại công trình Q.159 (Xã Phụ Dực).

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích cho thấy có 6/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.129M1 (Phường Sơn Nam); các công trình vượt còn lại phân bố tại phường Phố Hiến (Q.128M1), xã Thái Thụy (Q.155M1), xã Bắc Thụy Anh (Q.158), xã Phụ Dực (Q.159).

Bảng 6. Tổng hợp kết quả phân tích CLN lớp qh₂

Chỉ tiêu	TDS		Mn		As		Pb		NH ₄	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q.128M1	523	1426	0,34	1,97	0,002	0,005	0,001	0,001	2,25	2,11
Q.129M1	584	580	0,38	1,06	0,044	0,042	0,001	0,001	9,91	16,05
Q.155M1	686	812	-	1,50	-	0,006	-	0,001	4,97	4,04
Q.156M1	3731	5301	-	-	-	-	-	-	-	-
Q.158	1495	728	0,16	0,29	0,002	0,008	0,007	0,010	9,31	4,25
Q.159	902	707	0,28	1,10	0,002	0,004	0,013	0,012	4,78	3,26

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 1/3 công trình vượt GTGH, vượt tại công trình Q.127 (phường Đường Hào).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mangan (Mn) vượt GTGH.

Thông số Mangan có 3/3 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.127 (phường Đường Hào); các công trình vượt còn lại phân bố tại xã Như Quỳnh (Q.119M1), xã Hoàng Hoa Thám (Q.130M1).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/3 công trình vượt GTGH tại công trình Q.127 (Phường Đường Hào).

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN lớp qh₁

Chỉ tiêu	TDS		Mn		As		Pb		NH ₄	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q.119M1	215	212	0,18	0,75	0,002	0,007	0,001	0,001	0,39	0,39
Q.127	1465	1824	0,46	1,85	0,003	0,010	0,001	0,004	0,70	0,78
Q.130M1	1058	943	0,25	1,29	0,002	0,003	0,001	0,001	4,26	3,21

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/4 công trình vượt GTGH, vượt tại công trình Q.159a (xã Phụ Dực); công trình vượt còn lại phân bố tại xã Hoàng Hoa Thám (Q.130aM1).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên chỉ tiêu Mangan (Mn) vượt GTGH.

Thông số Mangan có 2/2 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.130aM1 (xã Hoàng Hoa Thám); công trình vượt còn lại phân bố tại xã Như Quỳnh (Q.119aM1).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/2 công trình vượt GTGH tại công trình Q.130aM1 (xã Hoàng Hoa Thám).

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN lớp qp₂

Chỉ tiêu	TDS		Mn		As		Pb		NH ₄	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q.119aM1	195	181	0,21	0,73	0,011	0,019	0,001	0,001	0,70	0,44
Q.129aM1	952	958	-	-	-	-	-	-	-	-
Q.130aM1	1676	1671	0,28	2,83	0,004	0,013	0,001	0,001	5,16	3,46
Q.159a	6268	7661	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 1/8 công trình vượt GTGH, vượt tại công trình Q.130bM1 (xã Hoàng Hoa Thám).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mangan (Mn) và Chì (Pb) vượt GTGH.

Thông số Mangan có 7/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.130bM1 (xã Hoàng Hoa Thám); các công trình vượt còn lại phân bố tại xã Như Quỳnh (Q.119bM1), phường Đường Hào (Q.127a), xã Khoái Châu (Q.193a), xã Thái Thụy (Q.156aM1), xã Bắc Thụy Anh (Q.158a), xã Phụ Dực (Q.159b).

Thông số Chì (3/8 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.158a (xã Bắc Thụy Anh); các công trình vượt còn lại phân bố tại phường Đường Hào (Q.127a), xã Khoái Châu (Q.193a).

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.129bM1 (phường Sơn Nam); các công trình vượt còn lại phân bố tại xã Hoàng Hoa Thám (Q.130bM1), xã Thái Thụy (Q.156aM1).

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN lớp qp₁

Chỉ tiêu	TDS		Mn		As		Pb		NH ₄	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q.119bM1	254	257	0,27	0,99	0,002	0,005	0,001	0,001	0,09	0,07
Q.127a	308	546	0,26	0,98	0,002	0,003	0,004	0,023	0,22	0,91
Q.129bM1	1016	756	0,01	0,02	0,008	0,031	0,001	0,001	18,71	14,44
Q.130bM1	2135	2079	0,75	4,36	0,002	0,004	0,001	0,003	1,24	0,99
Q.193a	763	758	0,74	4,05	0,002	0,004	0,027	0,016	0,38	0,30
Q.156aM1	1337	1423	0,73	3,10	0,002	0,003	0,001	0,001	1,82	1,42
Q.158a	786	760	0,51	2,65	0,002	0,002	0,005	0,088	0,89	0,75
Q.159b	351	597	0,26	0,97	0,002	0,002	0,003	0,001	0,46	0,81

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình Q.193b (xã Khoái Châu) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN 09:2023/BTNMT có thông số Mangan vượt GTGH (0,5mg/l).

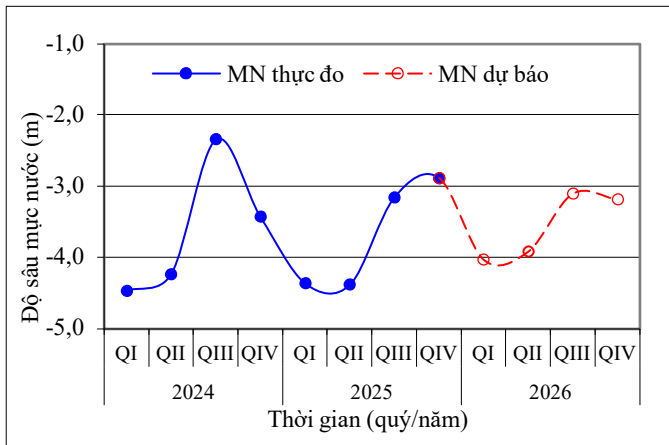
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

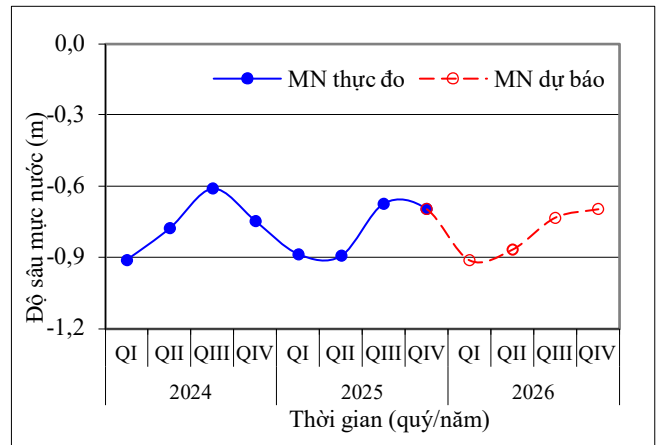
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

2.1.2.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₂)

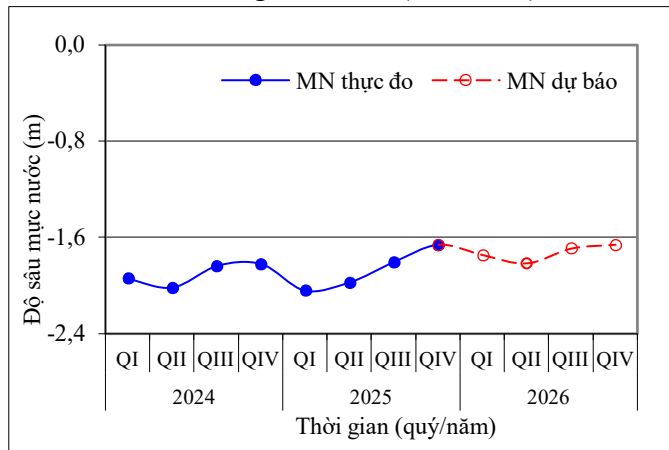
Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,3-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



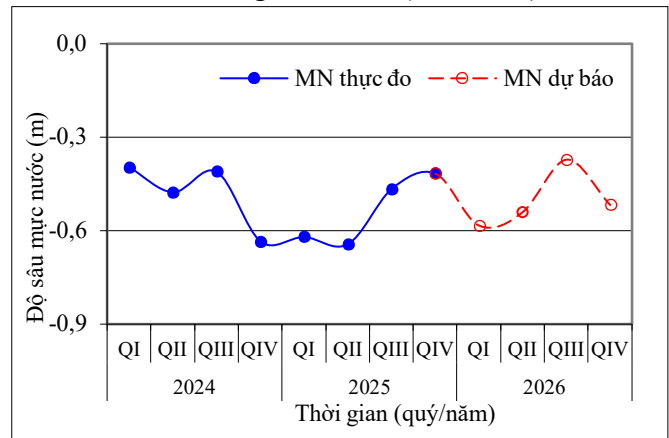
a. Phường Phố Hiến (Q.128M1)



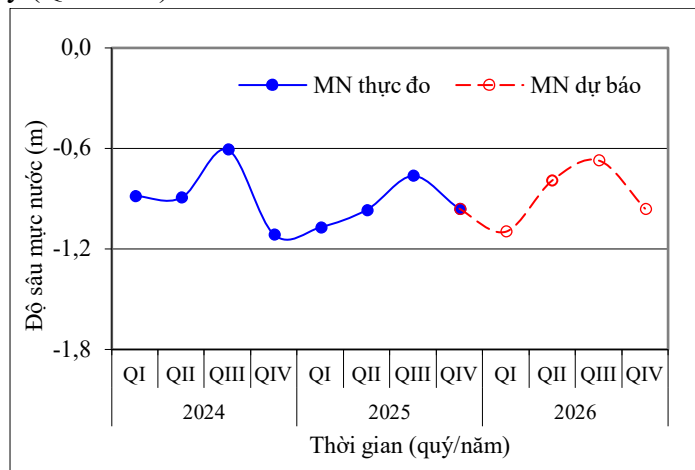
b. Phường Sơn Nam (Q.129M1)



a. Xã Thái Thụy (Q.155M1)



b. Xã Bắc Thụy Anh (Q.158)

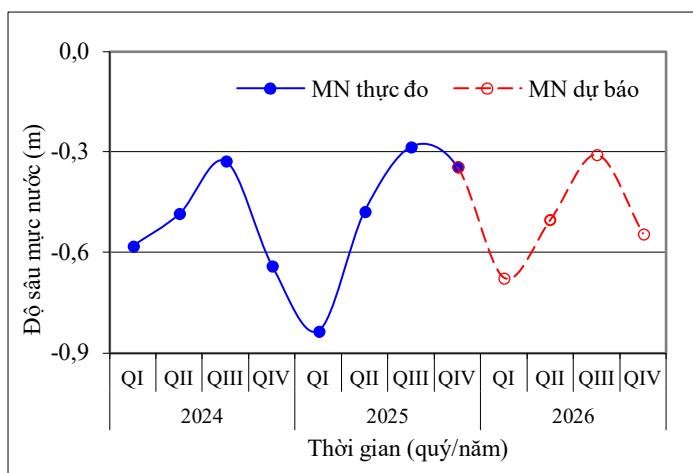


c. xã Phú Dục (Q.159)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh₂

2.1.2.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,3-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.127 như sau:

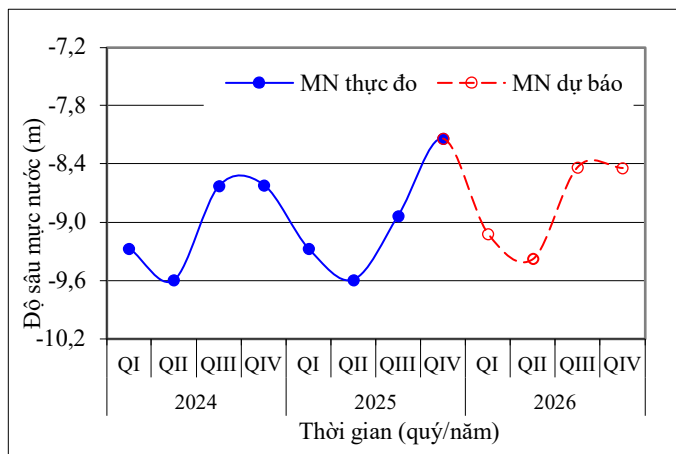


Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_1

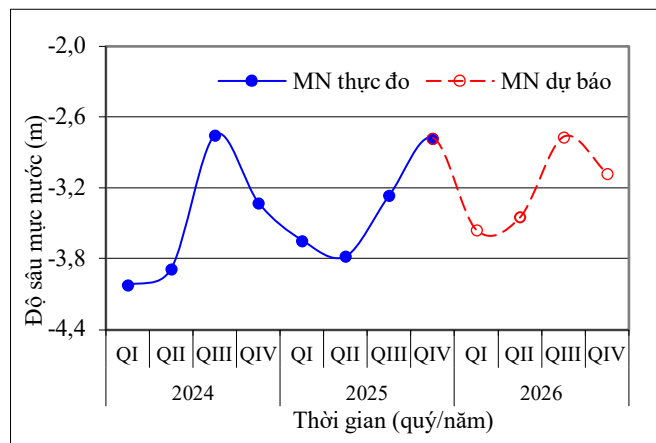
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

2.1.1.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

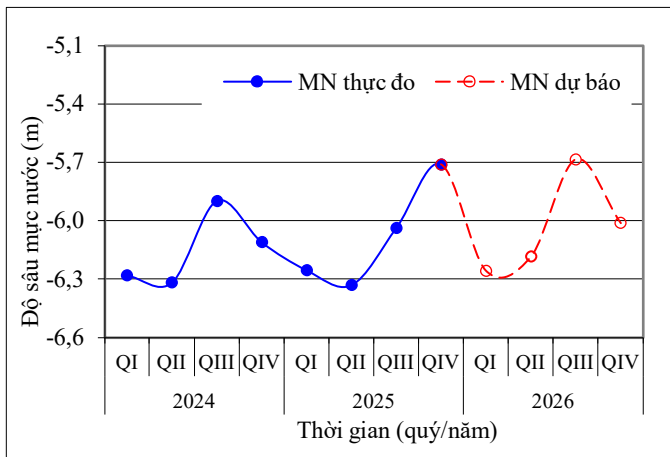
Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,3-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



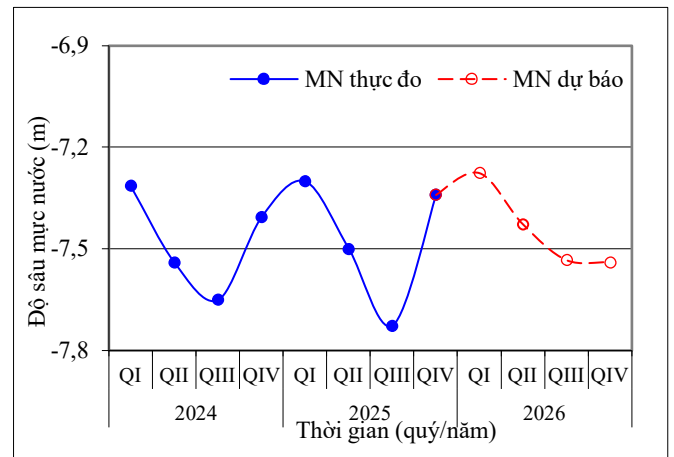
a. Xã Như Quỳnh (Q.119aM1)



b. Phường Sơn Nam (Q.129aM1)



c. Xã Hoàng Hoa Thám (Q.130aM1)

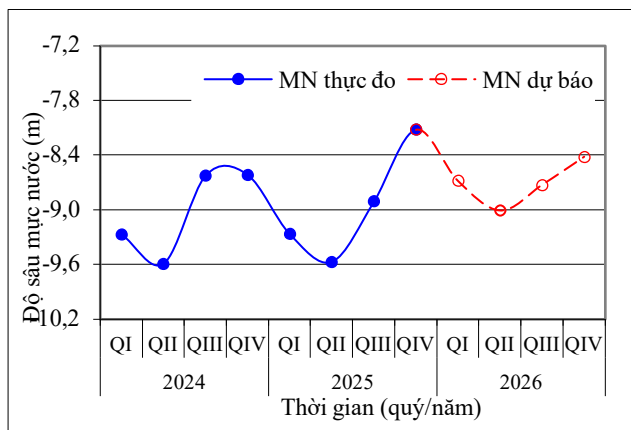


d. Xã Phụ Dực (Q.159a)

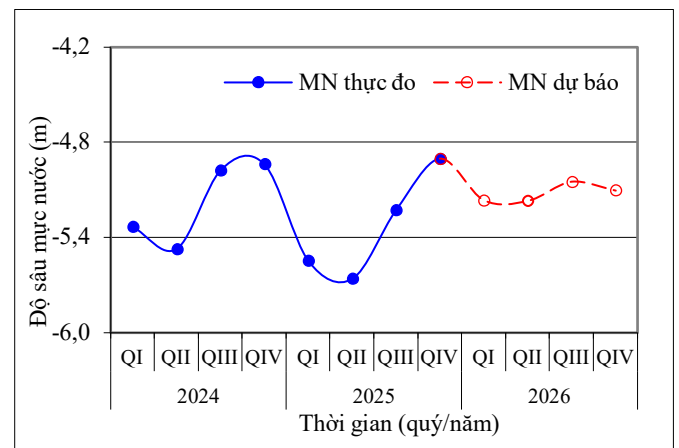
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp_2

2.1.2.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

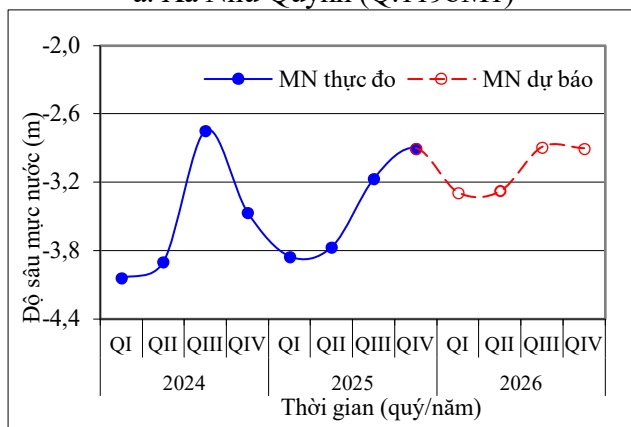
Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,3-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



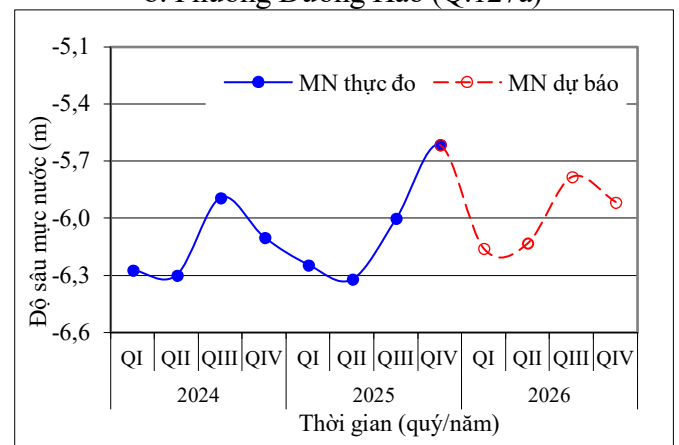
a. Xã Như Quỳnh (Q.119bM1)



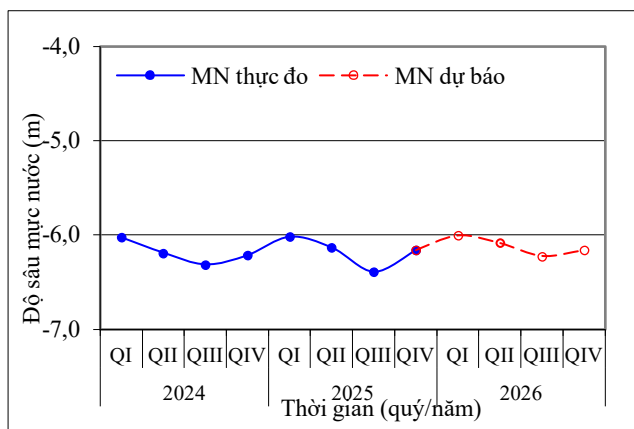
b. Phường Đường Hào (Q.127a)



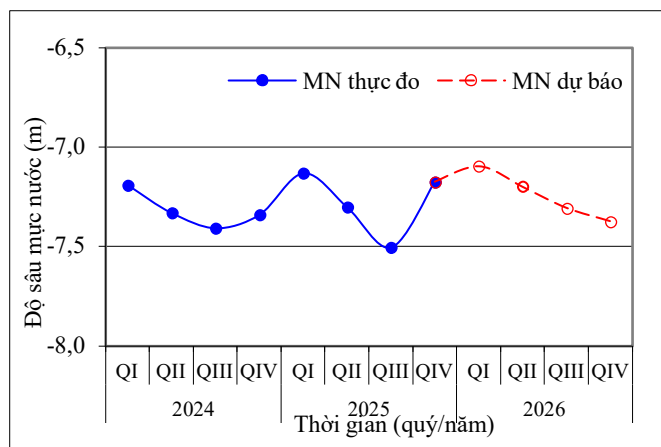
c. Phường Sơn Nam (Q.129bM1)



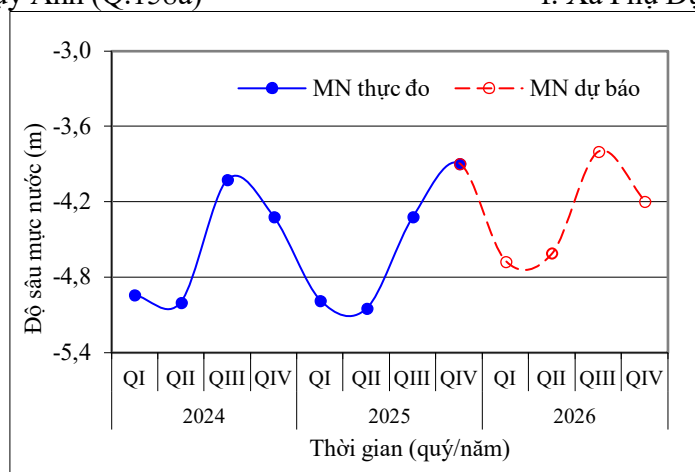
d. Xã Hoàng Hoa Thám (Q.130bM1)



e. Xã Bắc Thụy Anh (Q.158a)



f. Xã Phú Dục (Q.159b)

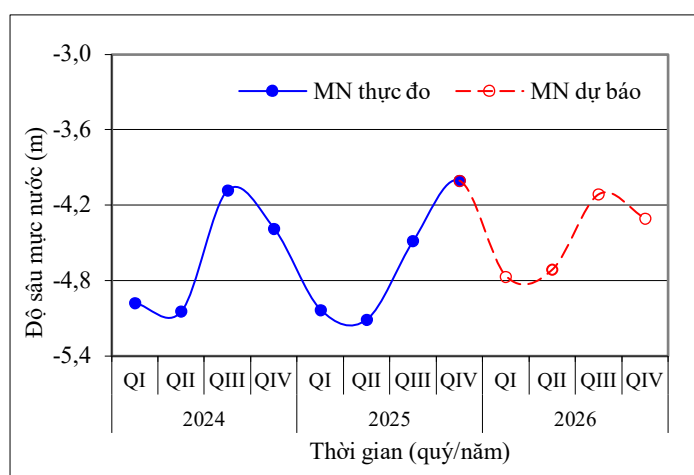


g. Xã Khoái Châu (Q.193a)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp_1

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,3-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.193b như sau:



Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng Neogen

Bảng 10. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)						
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh ₂)						
1	Q.128M1	phường Phố Hiến	-3,72	-3,89	-3,81	06/1/2026
2	Q.129M1	phường Sơn Nam	-0,74	-0,81	-0,78	23/1/2026
3	Q.155M1	xã Thái Thụy	-1,86	-2,03	-1,92	12/1/2026
4	Q.156M1	xã Thái Thụy	-1,07	-1,25	-1,14	18/1/2026
5	Q.158	xã Bắc Thụy Anh	-0,40	-0,61	-0,54	23/1/2026
6	Q.159	xã Phụ Dực	-0,91	-1,12	-1,02	05/1/2026
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh ₁)						
1	Q.119M1	xã Như Quỳnh	-3,20	-3,43	-3,28	06/1/2026
2	Q.127	phường Đường Hào	-0,43	-0,53	-0,48	11/1/2026
3	Q.130M1	xã Hoàng Hoa Thám	-0,94	-1,03	-0,99	06/1/2026
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)						
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp ₂)						
1	Q.129aM1	phường Sơn Nam	-3,18	-3,23	-3,21	18/1/2026
2	Q.130aM1	xã Hoàng Hoa Thám	-5,76	-6,09	-5,93	30/1/2026
3	Q.119aM1	xã Như Quỳnh	-8,37	-8,60	-8,51	18/1/2026
4	Q.159a	xã Phụ Dực	-6,96	-7,16	-7,08	06/1/2026
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp ₁)						
1	Q.119bM1	xã Như Quỳnh	-8,35	-8,58	-8,49	18/1/2026
2	Q.127a	phường Đường Hào	-5,18	-5,38	-5,28	30/1/2026
3	Q.129bM1	phường Sơn Nam	-3,38	-3,57	-3,47	30/1/2026
4	Q.130bM1	xã Hoàng Hoa Thám	-5,72	-5,96	-5,85	22/1/2026
5	Q.193a	xã Khoái Châu	-4,44	-4,57	-4,52	22/1/2026
6	Q.156aM1	xã Thái Thụy	-6,10	-6,19	-6,15	06/1/2026
7	Q.158a	xã Bắc Thụy Anh	-5,94	-6,06	-6,00	06/1/2026
8	Q.159b	xã Phụ Dực	-6,78	-7,00	-6,86	01/1/2026
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)						
1	Q.193b	xã Khoái Châu	-4,26	-4,65	-4,46	30/1/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất năm 2026 so với mực nước quan trắc năm 2025 có xu thế dâng tại lớp chứa nước qh₂, qh₁, qp₂, qp₁ và tầng chứa nước n.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 2, Điều 24 của Nghị định 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong tỉnh Hưng Yên thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Hưng Yên chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại phường Phố Hiến (Q.128M1); Chì vượt lớn nhất tại xã Phụ Dực (Q.159); Amoni vượt lớn nhất tại phường Sơn Nam (Q.129M1);

+ Tầng qp: Độ mặn vượt tại xã Hoàng Hoa Thám (Q.130bM1); Mangan vượt lớn nhất tại xã Hoàng Hoa Thám (Q.130bM1); Chì vượt lớn nhất tại xã Bắc Thụy Anh (Q.158a) và Amoni vượt lớn nhất tại phường Sơn Nam (Q.129bM1).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	GTGH
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện